
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà : Nguyễn Bích Thủy	Chủ tịch
Ông : Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông : Đình Văn Hải	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông : Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông : Phạm Văn Toàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 21 tháng 04 năm 2014 ✓


TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Hội

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.000.654.410.567	1.045.699.219.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		71.134.941.829	316.083.691.093
111	1. Tiền	4	71.134.941.829	172.083.691.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	144.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		514.582.445.234	308.879.380.654
131	1. Phải thu khách hàng		482.133.123.865	280.947.492.686
132	2. Trả trước cho người bán		28.789.303.877	24.568.122.877
135	5. Các khoản phải thu khác	5	6.242.360.576	5.946.108.175
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	IV. Hàng tồn kho		387.578.487.315	383.920.649.651
141	1. Hàng tồn kho	6	387.578.487.315	383.920.649.651
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.358.536.189	36.815.497.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.610.250	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.957.381.612	33.621.602.455
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		18.018.445.976	624.941.306
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.369.098.351	2.568.953.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.916.872.525.775	3.974.326.204.149
220	II. Tài sản cố định		3.854.648.313.610	3.906.414.620.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.780.499.309.777	3.842.367.196.056
222	- Nguyên giá		6.352.181.439.883	6.351.764.834.883
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.571.682.130.106)	(2.509.397.638.827)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	26.898.146	31.064.813
228	- Nguyên giá		436.000.000	436.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(409.101.854)	(404.935.187)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	74.122.105.687	64.016.359.940
260	V. Tài sản dài hạn khác		62.224.212.165	67.911.583.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	59.036.103.346	65.579.959.100
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	3.188.108.819	2.331.624.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.917.526.936.342	5.020.025.423.270

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.001.426.923.021	4.104.024.784.294
310	I. Nợ ngắn hạn		2.134.330.277.422	2.235.928.138.695
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.312.626.959.329	1.454.357.869.103
312	2. Phải trả người bán		458.433.341.207	384.579.234.696
313	3. Người mua trả tiền trước		558.043.575	5.526.276.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.266.117.291	4.161.589.429
315	5. Phải trả người lao động		884.227.030	12.342.457.590
316	6. Chi phí phải trả	14	60.074.412.928	77.995.090.144
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	298.452.859.527	296.917.934.726
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.316.535	47.686.535
330	II. Nợ dài hạn		1.867.096.645.599	1.868.096.645.599
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.867.096.645.599	1.868.096.645.599
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		916.100.013.321	916.000.638.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	916.096.250.930	915.996.876.585
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(59.232.365.187)	(59.232.365.187)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	95.797.603.318
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.764.938.845	3.764.938.845
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(259.880.960.046)	(259.980.334.391)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.762.391	3.762.391
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.762.391	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.917.526.936.342	5.020.025.423.270

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	Đơn vị tính: VNĐ	01/01/2014
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT					
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				20.125.454.545
5.	Ngoại tệ các loại				-
	USD		112,02		109,49
	EURO		107,84		100,88

Hà nam, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	662.950.147.179	631.055.484.014	662.950.147.179	631.055.484.014
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	24.398.254.770	47.991.095.337	24.398.254.770	47.991.095.337
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	638.551.892.409	583.064.388.677	638.551.892.409	583.064.388.677
11	4. Giá vốn hàng bán	19	516.370.447.643	498.473.785.547	516.370.447.643	498.473.785.547
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.181.444.766	84.590.603.130	122.181.444.766	84.590.603.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.599.667.516	791.806.133	1.599.667.516	791.806.133
22	7. Chi phí tài chính	21	64.429.788.615	75.437.408.436	64.429.788.615	75.437.408.436
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		63.600.385.524	71.021.469.656	63.600.385.524	71.021.469.656
24	8. Chi phí bán hàng	22	41.863.555.107	38.005.100.190	41.863.555.107	38.005.100.190
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.759.847.221	20.596.301.364	18.759.847.221	20.596.301.364
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.272.078.661)	(48.656.400.727)	(1.272.078.661)	(48.656.400.727)
31	11. Thu nhập khác	24	3.251.696.741	4.963.443.998	3.251.696.741	4.963.443.998
32	12. Chi phí khác	25	1.832.243.735	1.810.647.688	1.832.243.735	1.810.647.688
40	13. Lợi nhuận khác		1.419.453.006	3.152.796.310	1.419.453.006	3.152.796.310
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.374.345	(45.503.604.417)	147.374.345	(45.503.604.417)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.374.345	(45.503.604.417)	147.374.345	(45.503.604.417)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1	(417)	1	(417)

Hà nam, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Đương Đình Hội

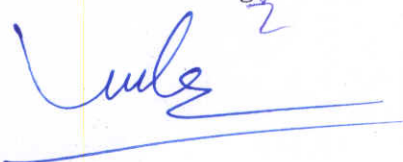
DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		147.374.345	(45.503.604.417)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		62.288.657.946	66.028.464.423
03	- Các khoản dự phòng		-	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			
06	- Chi phí lãi vay		63.600.385.524	71.021.469.656
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.036.417.815	91.546.329.662
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(201.427.863.342)	(95.706.730.548)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.657.837.664)	(33.118.036.237)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		55.460.669.634	42.908.728.234
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.530.245.504	14.851.413.488
13	- Tiền lãi vay đã trả		(63.881.889.252)	(87.536.283.283)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.251.696.741	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.832.243.735)	(1.590.312.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.520.804.299)	(68.644.890.959)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(3.755.663.258)	(11.385.771.362)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.058.628.067	791.806.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.697.035.191)	(10.593.965.229)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		338.453.266.300	429.141.824.566
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(501.184.176.074)	(513.457.513.331)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(162.730.909.774)	(84.315.688.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(244.948.749.264)	(163.554.544.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		316.083.691.093	195.111.011.795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		71.134.941.829	31.556.466.842

Hà nam, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Bút Sơn là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (sau đây gọi tắt là VICEM). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/5/2006 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 01/12/2011 với mã số doanh nghiệp là 0700117613.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 8 ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp tiêu thụ Xi măng Vicem Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn, Xí nghiệp vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2 sau khi đã loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn, phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ và phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; trong 9 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Đồng thời tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty cũng được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	05 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép. Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam đã chấp thuận điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.988,2 tỷ đồng tại văn bản số 1367/XMVN-HĐTV ngày 12/9/2013.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010, hiện đang trong giai đoạn quyết toán công trình.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm giá trị thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Từ ngày 30/6/2013, Công ty đã thực hiện phân loại lại Giá trị thương hiệu từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty nhà nước. Giá trị thương hiệu này sẽ được phân bổ hết đến năm 2016.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp; riêng chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ

phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của Công ty cho số năm chưa phân bổ còn lại. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm 31/12/2013 là 59,23 tỷ đồng chưa được phân bổ trong kỳ kế toán này và sẽ được tiếp tục phân bổ vào kết quả kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá của thời kỳ đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn trong thời gian 5 năm theo Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này đang được phản ánh trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán với số tiền là 54.005.919.392 đồng đã được Công ty phân bổ vào kết quả sản xuất năm 2013.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
Tiền mặt	1.724.189.580	505.647.214
Tiền gửi ngân hàng	69.410.752.249	171.578.043.879
Các khoản tương đương tiền	-	144.000.000.000
Cộng	71.134.941.829	316.083.691.093

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng dùng làm nguồn để mua ngoại tệ trả nợ nước ngoài, đã tất toán trong quý 1/2014.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu ngắn hạn khác (*)	6.242.360.576	5.946.108.175
Cộng	6.242.360.576	5.946.108.175

(*) Gồm khoản phải thu về tiền sử dụng điện nước, tiền nhà của cán bộ công nhân viên Công ty, nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân; phải thu về chi phí đào tạo; phải thu tiền xi măng đối trừ công nợ gia công chế tạo, chưa quyết toán xong,...

6 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	237.149.910.912	257.442.890.772
Công cụ, dụng cụ	268.203.624	296.728.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.362.359.641	116.223.166.770
Thành phẩm	3.989.166.783	3.628.370.354
Hàng gửi đi bán	10.808.846.355	6.329.493.145
Cộng	387.578.487.315	383.920.649.651

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	47.425.967.292	46.141.177.448
- Các công trình khác	26.696.138.395	17.875.182.492
Cộng	74.122.105.687	64.016.359.940

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn, chi phí khác (*)	59.036.103.346	65.089.494.100
Lợi thế kinh doanh	-	-
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư DC2 chưa phân bổ		490.465.000
Chi phí trả trước khác		
Cộng	59.036.103.346	65.579.959.100

(*) Gồm giá trị thương hiệu (53,3 tỷ đồng) trước đây theo dõi trên mục TSCĐ trích khấu hao 20 năm, năm 2013 thực hiện chuyển sang TK phân bổ theo qui định tại TT số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012; và các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí phải trả về công cụ dụng cụ văn phòng, phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm,...

11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	3.188.108.819	2.331.624.240
Cộng	3.188.108.819	2.331.624.240

(*) Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn (I)	951.661.836.468	911.855.324.542
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	264.955.071.987	240.287.096.971
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	444.954.842.298	449.997.255.739
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	29.774.620.038	29.774.620.038
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	79.516.687.461	79.558.239.074
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (5)	93.067.548.762	93.067.548.762
- Công ty tài chính CP Xi măng (6)	39.393.065.922	19.170.563.958
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (II)	360.965.122.861	542.502.544.561
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VND) (7)	-	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (8)	41.776.650.000	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD) (9)	19.883.753.100	26.511.670.800
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VND) (10)	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng CT Hà Nam (VND) 237 tỷ (11)	1.500.000.000	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (12)	104.617.800.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (13)	9.785.819.761	9.785.819.761
Cộng (I+II)	1.312.626.959.329	1.454.357.869.103

- <1> Khoản vay có lãi suất từ 10,5%/năm-9,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 21/8/2013 là: 185.902.796.874 đồng
- <2> Khoản vay có lãi suất là 10,5%-9,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- <3> Khoản vay có lãi suất là 9,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <4> Khoản vay có lãi suất là 9,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu.
- <5> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty còn nợ: 93.067.548.762 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 7%/năm.
- <6> Khoản vay có lãi suất 9,5 %/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (58.133.700.000 đồng/kỳ).
- <8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là: 2.631.600 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1kỳ).
- <9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là: 1.260.300 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1kỳ).
- <10> Khoản vay trung hạn 450 tỷ được thuyết minh tại PL3(15) đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là 9.000.000.000 đồng, trả vào các kỳ tháng 4,7,10 (3.000.000.000 đồng /kỳ)
- <11> Khoản vay 237,7 tỷ đồng được thuyết minh tại PL3(15) đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là 2.000.000.000 đồng, trả vào các kỳ 3,6,9,12 (500.000.000 đồng/kỳ)
- <12> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là: 7.220.000 EUR, trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.610.000 EUR/1kỳ).
- <13> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2014 là: 337.674,94 EURO, 168.837,47 EURO/1kỳ, trả 2 kỳ vào các tháng 5,11.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	-	616.419.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.013.981.631	1.109.190.275
Thuế tài nguyên	1.574.052.483	1.659.005.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	237.584
Các loại thuế khác	678.083.177	776.736.762
Cộng	3.266.117.291	4.161.589.429

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay	17.994.229.232	33.321.850.365

- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	6.191.421.693	22.328.820.178
- Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước	11.802.807.539	10.993.030.187
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	8.723.762.494	7.739.411.822
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	15.997.919.803	8.801.008.093
Phí tư vấn Tổng công ty	-	-
Chi phí phải trả khác (*)	17.358.501.399	28.132.819.864
Cộng	60.074.412.928	77.995.090.144

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xúc đá, bốc xếp xi măng, thuê khai thác và sử dụng đường sắt Thanh Châu-Bút Sơn và chi phí khác.

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	211.996.638	211.996.638
Bảo hiểm xã hội	1.706.680.918	360.173.457
Bảo hiểm y tế	245.598.659	-
Bảo hiểm thất nghiệp	151.691.506	38.144.495
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	15.687.545.000	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	224.857.643.850	224.857.643.850
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.556.257.024	6.726.985.354
Cộng	298.452.859.527	296.917.934.726

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

16 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
Vay dài hạn (1)	909.460.679.262	987.380.300.962
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	286.011.611.447	343.145.311.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	89.644.084.658	103.302.088.658
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	67.383.834.157	74.011.751.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VNĐ-Vay DC2)	16.421.149.000	16.921.149.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VNĐ-Vay Trung hạn)	450.000.000.000	450.000.000.000
Nợ dài hạn (2)	1.318.601.089.198	1.423.218.889.198
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	63.607.825.261	63.607.825.262
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1.254.993.203.937	1.359.611.063.936
Cộng	2.228.061.768.460	2.410.599.190.160
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	360.965.122.861	542.502.544.561

- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	174.401.100.000	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	41.776.650.000	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD)	19.883.753.100	26.511.670.800
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VNĐ)	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VNĐ)_Vay 237,7 tỷ	1.500.000.000	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (EUR)	104.617.800.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (EUR)	9.785.819.761	9.785.819.761
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	1.867.096.645.599	1.868.096.645.599

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		

	10.000 đồng	10.000 đồng
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
- Lợi nhuận sau thuế	147.374.345	(45.503.604.417)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(417)
18 DOANH THU		
	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Doanh thu bán xi măng bao	353.735.220.939	367.919.180.239
Doanh thu bán xi măng rời	136.156.980.052	110.683.112.370
Doanh thu bán Clinker	162.977.126.914	146.868.829.893
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	9.240.947.044	5.498.981.512
Doanh thu bán gạch	839.872.230	85.380.000
Cộng	662.950.147.179	631.055.484.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.398.254.770	47.991.095.337
Chiết khấu thương mại	24.398.254.770	47.991.095.337
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.551.892.409	583.064.388.677
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Giá vốn xi măng bao	263.518.750.191	273.687.010.382
Giá vốn xi măng rời	100.403.646.358	69.420.683.597
Giá vốn Clinker	144.286.719.243	150.460.236.864
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	7.224.407.670	4.805.402.385
Giá vốn bán gạch	936.924.181	100.452.319
Cộng	516.370.447.643	498.473.785.547
20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.599.667.516	791.806.133
Thu nhập từ CLTG		
Cộng	1.599.667.516	791.806.133
21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Lãi tiền vay	63.600.385.524	71.021.469.656

Chênh lệch tỷ giá	281.503.728	2.412.525.247
Chi phí tài chính khác	547.899.363	2.003.413.533
Cộng	64.429.788.615	75.437.408.436
22 CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Chi phí nhân viên	4.106.243.727	4.283.632.995
Chi phí vật liệu bao bì	16.374.744	58.075.232
Chi phí dụng cụ đồ dùng	105.498.908	
Chi phí khấu hao	436.238.445	1.470.995.877
Chi phí vận chuyển	13.760.672.990	6.028.048.624
Chi phí khuyến mại	9.517.727.960	17.074.774.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.299.467.701	2.746.281.263
Chi phí bằng tiền khác	10.621.330.632	6.343.292.179
Cộng	41.863.555.107	38.005.100.190
23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Chi phí nhân viên	7.836.396.692	7.838.441.095
Chi phí vật liệu quản lý	719.004.295	1.548.270.633
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.350.262.411	225.895.486
Chi phí khấu hao	2.748.268.779	2.753.761.209
Thuế, phí lệ phí	848.398.073	2.850.694.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.233.490	611.432.541
Chi phí bằng tiền khác	4.668.283.481	4.767.805.563
Cộng	18.759.847.221	20.596.301.364
24 THU NHẬP KHÁC	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, vật tư		
Thu nhập từ phí cầu cảng	110.819.735	135.242.383
Thu nhập khác	3.140.877.006	4.828.201.615
Cộng	3.251.696.741	4.963.443.998
25 CHI PHÍ KHÁC	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
GTCL của TSCĐ đã thanh lý	1.832.243.735	1.810.647.688
Chi phí khác		
Cộng	1.832.243.735	1.810.647.688
26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		

	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Chi phí nhân viên	43.586.762.143	35.874.323.175
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	373.982.635.677	362.687.725.205
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ		1.464.238.682
Chi phí khấu hao, SCL	76.792.840.305	77.988.279.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.454.492.989	94.121.358.528
Chi phí bằng tiền khác	32.578.306.202	35.065.098.836
Thuế, phí, lệ phí	848.398.073	2.850.694.837
Cộng	637.243.435.389	610.051.719.232

27 GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	46.321.041.372	62.659.528.732
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		1.384.248.305
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.845.635.732	3.321.168.682
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	17.529.923.582	34.719.368.637
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	15.930.515.196	5.652.559.055
Tổng công ty CN xi măng Việt-Nam	86.359.038.430	15.322.743.040
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	112.606.696.095	184.789.711.782
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	38.628.000.000	39.349.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1 (Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1)		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	15.827.436.050	17.530.439.543
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	1.110.000.000	5.550.000.000
Vay		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		
Số dư với các bên liên quan		
	31/03/2014	01/01/2014

Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	37.549.396.289	22.292.597.659
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	16.817.284.000	26.817.284.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.079.449.637	4.067.445.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	11.777.583.869	1.972.057.660
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	97.001.097.936	88.770.276.198
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	32.235.769.093	33.977.373.165
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.000.000.000	9.300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	3.021.000.000	4.884.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	26.157.532.340	14.906.736.440
Các khoản phải trả VICEM		
Phải trả lãi vay	8.700.163.939	7.071.481.836
Phải trả phí tư vấn		12.644.434.352
Phải trả tiền mua thạch cao	27.956.996.615	7.025.193.602
Vay ngắn hạn	1.628.682.103	93.067.548.762
Thu nhập của thành viên BTGD		
	Từ 01.01.2014	
	đến 31.03.2014	
Lương và thưởng của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	476.401.343	

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh và trình bày bổ sung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1/2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 đã được soát xét.

Hà nam, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
Nguyên giá									
Số dư 01/01/2014	1.551.728.571.917	4.701.448.011.656	93.159.586.018	5.428.665.292	6.351.764.834.883				
Số tăng trong kỳ	358.355.000	-	-	58.250.000	416.605.000				
- Mua trong kỳ				58.250.000	58.250.000				
- Xây dựng	358.355.000								358.355.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư 31/03/2014	1.552.086.926.917	4.701.448.011.656	93.159.586.018	5.486.915.292	6.352.181.439.883				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư 01/01/2014	439.893.680.236	1.980.512.324.578	84.227.738.171	4.763.895.842	2.509.397.638.827				
Số tăng trong kỳ	9.513.185.931	52.094.421.648	594.198.630	82.685.070	62.284.491.279				
- Khấu hao, hao mòn	9.513.185.931	52.094.421.648	594.198.630	82.685.070	62.284.491.279				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-				
- Giảm khác									
Số dư 31/03/2014	449.406.866.167	2.032.606.746.226	84.821.936.801	4.846.580.912	2.571.682.130.106				
Giá trị còn lại									
Số dư 01/01/2014	1.111.834.891.681	2.720.935.687.078	8.931.847.847	664.769.450	3.842.367.196.056				
Số dư 31/03/2014	1.102.680.060.750	2.668.841.265.430	8.337.649.217	640.334.380	3.780.499.309.777				

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HDTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 21/8/2013 là: 185.902.796.874 đồng

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2013 là: 233.023.183.201 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2013 là: 265.883.426.204 đồng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2014	-	-	-	436.000.000	436.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	404.935.187	404.935.187
Số tăng trong kỳ	-	-	-	4.166.667	4.166.667
- <i>Khấu hao</i>	-	-	-	4.166.667	4.166.667
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2014	-	-	-	409.101.854	409.101.854
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	31.064.813	31.064.813
Số dư 31/03/2014	-	-	-	26.898.146	26.898.146

Giá trị thương hiệu đã được thực hiện phân loại lại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty nhà nước.

16. CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2014	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HD ngày 05/4/06 (VND)	Vay DTT do BIDV đầu mối (*)	Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	286.011.611.447	174.401.100.000	LSTK 12th+3.1%	TSCD hình thành sau đầu tư & TSCD đây
2- HD ngày 05/4/06 (USD)	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	89.644.084.658	41.776.650.000	LSTK 12th+2.8%	chuyên 1
3- HD ngày 31/12/07	TMCP Công thương Hà Nam (*****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	67.383.834.157	19.883.753.100	LSTK 12th+3%	
4- HD01/2013 ngày 20/3/13	Hà Nam (*****)	Từ 2014-2017	237.700.000.000	16.421.149.000	1.500.000.000	12th+3.1%	đầu tư
5- HD 03-2013 ngày 06/08/13	TMCP Công thương Hà Nam (*****)	Từ 2014-2020	450.000.000.000	450.000.000.000	9.000.000.000	LSTK 12th+5%	đầu tư
				909.460.679.262	246.561.503.100		
II. Nợ dài hạn							
1- HD ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	63.607.825.261	9.785.819.761	Euribor+1,9%	Bộ Tài chính bảo lãnh
2- HD ngày 22/9/06 (EUR)	NHJBIC Nhật bản (***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.254.993.263.937	104.617.800.000	40%:Euribor+0,2%	
				1.318.601.089.198	114.403.619.761		
				2.228.061.768.460	360.965.122.861		
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)				1.867.096.645.599			
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới							
				-			

(*) Là khoản vay bằng USD tài trợ cho DC2, dư nợ tại 31/03/2014 là: 4.246.068,13 USD, lãi suất: 6%/năm, trả nợ 4 kỳ năm 2014, mỗi kỳ: 657.900 USD, tỷ giá: 21.065 đồng/USD.

(**) Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2014 là: 2.194.887ERO, lãi suất 2,227%/năm; , trả nợ 2 kỳ năm 2014, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO, tỷ giá: 28.980VND/EURO

(***) Là khoản vay Ngân hàng JBIC Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2014 là: 43.305.495,65EURO (gồm khoản A: 26.712.007EURO; khoản B: 16.593.488,65EURO), lãi suất khoản A là: 6,94%/năm; khoản B là: 0,54%/năm, trả nợ 2 kỳ năm 2014, mỗi kỳ: 3.610.000EURO, tỷ giá: 28.980VND/EURO.

(****) Là khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2014 là: 3.203.262,7 USD, lãi suất: 8%/năm, trả nợ 4 kỳ năm 2014, mỗi kỳ: 315.075USD, tỷ giá: 21.036VND/USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BỨT SON
 Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bang, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
 Năm tài chính 2013
 Mẫu số B 09a-DN

(****): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND, trả nợ 4 kỳ năm 2014, mỗi kỳ: 500.000.000 đồng
 (*****): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(259.980.334.391)
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	*	147.374.345
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	147.374.345
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	48.000.000
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	48.000.000
Số dư 31/03/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(259.880.960.046)

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.
 Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản vay có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phân ảnh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007, đã phân bổ một phần vào kết quả kinh doanh năm 2010 (thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động) và một phần vào năm 2012, phần còn lại sẽ tiếp tục được phân bổ vào các năm tiếp theo.